HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2025/NQ-HĐND	*Ninh Bình, ngày 03 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc dự thảo quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ đối với các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sau đây

1. Nghị quyết số 94/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

2. Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025.

3. Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình và bãi bỏ Nghị quyết số 80/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Trường hợp Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Ninh Bình năm 2025 có hiệu lực thi hành khác ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì hiệu lực thi hành của Nghị quyết này thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Ninh Bình năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Tuất

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ban Thường vụ các Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin - Công báo, Báo và Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình

1. Ngân sách tỉnh bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

2. Ngân sách cấp xã là ngân sách của các xã, phường thuộc tỉnh.

Chương II
PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NINH BÌNH

Mục 1
PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thu từ cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán nộp ngân sách cấp tỉnh.

3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

4. Thu từ viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Thu lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.

6. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện (không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải), trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; thu các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước địa phương và các tổ chức được cơ quan nhà nước cấp tỉnh giao thực hiện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

7. Thu từ huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

8. Thu lệ phí môn bài từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức có sản xuất kinh doanh khác.

9. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

10. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trực thuộc cấp tỉnh thực hiện và nộp theo quy định của pháp luật.

11. Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

12. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đại diện chủ sở hữu.

13. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

14. Thu từ tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.

15. Thu tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

16. Các khoản thu khác nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

17. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

18. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

19. Thu lệ phí trước bạ, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

1. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác nộp vào ngân sách cấp xã.

2. Thu từ viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Thu từ huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

4. Thu từ bán tài sản nhà nước do cấp xã trực tiếp quản lý.

5. Thu lệ phí do cấp xã thực hiện thu.

6. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện.

7. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện (không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải), trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động sự nghiệp cấp xã và các tổ chức được cấp xã giao thực hiện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

8. Thu từ tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý do cấp xã xử lý.

9. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

10. Các khoản thu khác nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

11. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

12. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

Mục 2
NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển, gồm:

a) Chi đầu tư cho các dự án do tỉnh quản lý theo các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên, gồm:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phần giao tỉnh quản lý;

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao;

h) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Chi cho các hoạt động kinh tế, gồm: hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động kinh tế khác;

k) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

l) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

m) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển, gồm:

a) Chi đầu tư các công trình, dự án theo phân cấp hiện hành;

b) Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên, gồm:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc quyền quản lý của cấp xã;

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

d) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin;

đ) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh;

e) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao;

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Chi cho các hoạt động kinh tế, gồm: hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông phân cấp cho cấp xã quản lý; hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn thuộc quyền quản lý của cấp xã; hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo phân cấp cho cấp xã quản lý và các hoạt động kinh tế khác;

i) Chi cho các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

k) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định của pháp luật;

l) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

Mục 3
TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

Điều 8. Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương (phần ngân sách địa phương được hưởng được coi như 100%)

1. Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết) được phân chia như sau:

a) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước của Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức có sản xuất kinh doanh, cá nhân khác phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Thu từ các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn các xã, phường phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách cấp xã 70%.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết) được phân chia như sau:

Thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức có sản xuất kinh doanh khác phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

3. Thuế thu nhập cá nhân

a) Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân) phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 70%, ngân sách cấp xã 30%.

c) Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân:

Thu trên địa bàn các xã và các phường Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách cấp xã 70%.

Thu trên địa bàn các phường còn lại: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 80%, ngân sách cấp xã 20%.

4. Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

5. Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu) phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

Điều 9. Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương

1. Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã, phường phân chia cho ngân sách cấp xã 100%.

2. Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) được phân chia như sau:

a) Thuế tài nguyên nước: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Thuế tài nguyên khác (không bao gồm tài nguyên nước): phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 90%, ngân sách cấp xã 10%.

3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách cấp xã 70%.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách cấp xã 70%.

5. Lệ phí trước bạ nhà, đất

a) Thu trên địa bàn các xã và các phường Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 30%, ngân sách cấp xã 70%.

b) Thu trên địa bàn các phường còn lại: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 80%, ngân sách cấp xã 20%.

6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

7. Thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của địa phương: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

8. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than): phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

9. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

a) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu, phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức cung cấp nước thu phí của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, phường phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do Ủy ban nhân dân xã, phường thu phí của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tự khai thác nước để sử dụng, phân chia cho ngân sách cấp xã 100%.

10. Thu tiền chậm nộp

a) Thu tiền chậm nộp được hạch toán riêng từng tiểu mục quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước: tiền chậm nộp của khoản thu nào thì phân chia cho các cấp ngân sách địa phương đó theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 8 của Quy định này, từ khoản 1 đến khoản 9 và khoản 11, khoản 12 Điều này.

b) Thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng từng khoản thu, thực hiện phân chia như sau:

Số thu tiền chậm nộp ngân sách của người nộp do cấp tỉnh quản lý thu thì phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%; riêng đối với khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng thì phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

Số thu tiền chậm nộp ngân sách của người nộp do cấp xã quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp xã 100%.

11. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn liền với đấu giá tài sản trên đất của các cơ

quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý và thu hồi từ các tổ chức, cá nhân thuê đất trên địa bàn tỉnh được phân chia như sau:

a) Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn liền với đấu giá tài sản trên đất của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý và thu hồi từ các tổ chức, cá nhân thuê đất thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh: sau khi trừ đi chi phí hợp lý phục vụ cho việc thu hồi để giao đất, cho thuê đất; số tiền còn lại được tính là 100% và phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%;

b) Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn liền với đấu giá tài sản trên đất của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý và thu hồi từ các tổ chức thuê đất thuộc thẩm quyền của cấp xã: sau khi trừ đi chi phí hợp lý phục vụ cho việc thu hồi để giao đất, cho thuê đất; số tiền còn lại được tính là 100% và phân chia cho ngân sách cấp xã 100%.

12. Thu tiền sử dụng đất khác (không thuộc những trường hợp quy định tại khoản 11 Điều này) số nộp ngân sách nhà nước thực hiện phân chia ngân sách như sau (phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng đã bao gồm chi phí về đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan theo quy định (nếu có)):

a) Các phường Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư; các xã Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân: ngân sách cấp tỉnh 88%, ngân sách cấp xã 12%;

b) Các phường Hoa Lư, Nam Hoa Lư, Tam Điệp, Trung Sơn: ngân sách cấp tỉnh 95%, ngân sách cấp xã 5%;

c) Các phường Yên Sơn, Yên Thắng; các xã Gia Trấn, Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái: ngân sách cấp tỉnh 90%, ngân sách cấp xã 10%;

d) Các xã Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Hội: ngân sách cấp tỉnh 85%, ngân sách cấp xã 15%;

đ) Các xã Khánh Thiện, Khánh Trung: ngân sách cấp tỉnh 75%, ngân sách cấp xã 25%;

e) Các xã Chất Bình, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông: ngân sách cấp tỉnh 64%, ngân sách cấp xã 36%;

g) Các xã Kim Sơn, Lai Thành: ngân sách cấp tỉnh 91%, ngân sách cấp xã 9%;

h) Các xã Quang Thiện, Phát Diệm: ngân sách cấp tỉnh 96%, ngân sách cấp xã 4%;

i) Riêng đối với các khu đất trên địa bàn tỉnh thực hiện giao đất tái định cư mà chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan theo quy định (nếu có) để thực hiện dự án tái

định cư là chi phí của dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh và các khu đất thực hiện đấu giá, đấu thầu dự án lựa chọn chủ đầu tư có sử dụng đất phân chia 100% số thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025, thanh toán nợ xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ khác theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn vị trí, xác định diện tích, chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo quy định của pháp luật./.